PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2014 quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 409 + 410)

4. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
A	**Thông tin khai báo chung**			
1	Số tờ khai vận chuyển	1. Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Số tờ khai sẽ do hệ thống tự động cấp và có 12 ký tự. 2. Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa		
2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, người khai chọn I. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu, người khai chọn E. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai chọn C	X	X
3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế: - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
4	Mã nhà vận chuyển	Người khai nhập mã của người vận chuyển hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp (Mã này là mã số thuế) Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics.		X
5	Tên nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		X
6	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì Người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		X
7	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này.		
8	Ngày hợp đồng vận chuyển/ Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này.		
9	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
10	Mã phương tiện vận chuyển	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	X	X
11	Mã mục đích vận chuyển	1. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu: SHI: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa tạm nhập - tái xuất đưa vào: Kho ngoại quan; Kho hàng không kéo dài; Cửa hàng miễn thuế FAC: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập - tái xuất vào: Kho bảo thuế; Kho của nhà máy gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế). CIS: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu về: Địa điểm kiểm tra tập trung; Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu; Địa điểm kiểm tra là chân/kho công trình, nhà máy; Điểm thu gom hàng lẻ; Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển phát nhanh. FTZ: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu vào khu vực phi thuế quan. SRE: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm do cơ quan Hải quan quyết định FED: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu vào: Điểm thông quan nội địa; Về các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu khác 2. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu EXP: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến cửa khẩu xuất ETB: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến: Kho ngoại quan; Điểm thu gom hàng lẻ; CY BTG: Vận chuyển để		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ, CY đến cửa khẩu xuất 3. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa khác BTB: Vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan. BAG: Vận chuyển hàng hóa là hành lý cá nhân. OTH: Vận chuyển hàng hóa có mục đích vận chuyển khác *Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.*		
12	Loại hình vận chuyển	NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải.		X
13	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống		X
14	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
15	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (>=) dự kiến bắt đầu vận chuyển.		X
16	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
17	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Nếu Người khai không khai báo chỉ tiêu thông tin số 18 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 18 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm xếp hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng).- Trường hợp Mã vị trí xếp hàng(nơi chất hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự. Để biết mã của từng địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan), người khai tra cứu thông tin trên website của cơ quan Hải quan		
18	Mã vị trí xếp hàng (Nơi chất hàng)	Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) - Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
19	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này: - Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Trường hợp đã khai báo Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. - Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ. - Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
20	Tên địa điểm xếp hàng	- Người khai phải khai báo tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp tên địa điểm xếp hàng hoặc tên vị trí xếp hàng tương ứng với mã địa điểm xếp hàng hoặc mã vị trí xếp hàng không được đăng ký trên hệ thống. Tên địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt. - Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm xếp hàng.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	- Nếu Người khai không khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).- Trường hợp Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự.		X
22	Mã vị trí dỡ hàng (Nơi dỡ hàng)	Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) - Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
23	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này: - Trường hợp đã khai báo Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. - Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ. - Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
24	Tên địa điểm dỡ hàng	- Người khai phải khai báo tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp tên địa điểm dỡ hàng hoặc tên vị trí dỡ hàng tương ứng với mã địa điểm dỡ hàng hoặc mã vị trí dỡ hàng không được đăng ký trên hệ thống.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Tên địa điểm dỡ hàng có độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt. - Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm dỡ hàng.		
25	Tuyến đường	Người khai khai tóm tắt thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu. Ví dụ hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội thì khai là HP-HN.		
26	Loại bảo lãnh	Trường hợp người khai được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa thì người khai lựa chọn 1 trong 2 loại hình bảo lãnh do hệ thống đưa ra, gồm: - Trường hợp nộp bảo lãnh riêng, người khai chọn A; - Trường hợp nộp bảo lãnh chung, người khai chọn B.	X	
27	Mã ngân hàng bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Mã này có độ dài 11 ký tự không dấu. Đối với các trường hợp khác, người khai không phải khai báo mã này.		
28	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh. Người khai nhập thông tin này theo dạng YYYY.		
29	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu.		
30	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
31	Số tiền bảo lãnh	Người khai có thể nhập số tiền của bảo lãnh do mình tự tính toán khi được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa. Số tiền nhập là số nguyên và tối đa có 11 con số.		
32	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.		
B	**Thông tin khai báo chi tiết**			
33	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v...)	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà Người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:- Trường hợp 1: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp 2: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) (nếu có).- Trường hợp 3: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp khác (4) gồm: (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hóa giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAAA,BBBBBBBBBBBB. Trong đó AAAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự). + Đối với vận chuyển		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCCC,BBBBBBBBBBBB. Trong đó CCCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự). Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu của hóa đơn khai báo trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,).		
34	Ngày phát hành vận đơn	- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn. - Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên, người khai khai báo ngày của hóa đơn. - Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY.		X
35	Tên hàng	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc. Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng có nhiều chủng loại hàng hóa thì Người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 70 ký tự có dấu.		X
36	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS (ở mức độ 4 số) tương ứng với mỗi tên hàng của hàng hóa vận chuyển đã khai báo.		X
37	Ký hiệu số hiệu	Người khai khai báo ký, số hiệu của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 140 ký tự có dấu.		
38	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	- Trường hợp hàng hóa được phép đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trường hợp hàng hóa được phép đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.		
39	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Trường hợp hàng hóa vận chuyển là sản phẩm gia công, hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất, người khai khai báo mục này bằng cách lựa chọn Y từ hệ thống.	X	
40	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Người khai khai báo mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Mã nước khai báo ở dạng 02 ký tự theo UN/LOCODE Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.		X
41	Mã địa điểm xuất phát	Người khai khai báo mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE. - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ".		
42	Mã địa điểm đích	Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE. - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ".		X
43	Loại manifest (hàng hóa)	- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển có bảng lược khai hàng hóa (sea manifest), người khai điền S để khai báo cho mục này.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không có bảng lược khai hàng hóa (air manifest), người khai điền A để khai báo cho mục này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai điền R để khai báo cho mục này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai điền V để khai báo cho mục này.		
44	Mã phương tiện vận chuyển	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển, người khai khai báo số hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự) - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không, người khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMM Ví dụ: VN 1230/NOV - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự). - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự) + "-" +Biển số phương tiện (tối đa 35 ký tự) Ví dụ: VN 29A1234.		X
45	Tên tàu chở hàng	Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển mà số hiệu của tàu không được đăng ký sẵn trong hệ thống thì người khai phải báo tên của tàu. Tên khai báo tối đa không quá 35 ký tự không dấu.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
46	Ngày dự kiến đến/Ngày dự kiến xuất phát	Ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển/Ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển. - Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển. - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển. Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY.		X
47	Mã người nhập khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người nhập khẩu. - Mã người nhập khẩu khai báo là mã số thuế của người nhập khẩu và có độ dài tối đa 13 ký tự.		X
48	Tên người nhập khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người nhập khẩu.- Đối với các trường hợp khác:+ Trường hợp mã người nhập khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này;+ Trường hợp mã người nhập khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.- Tên người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		X
49	Địa chỉ của người nhập khẩu	- Trường hợp mã người nhập khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người nhập khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trường hợp mã người nhập khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người nhập khẩu), người khai không phải khai báo mục này. - Địa chỉ của người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		
50	Mã người xuất khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người xuất khẩu. Mã người xuất khẩu khai báo là mã số thuế của người xuất khẩu và có độ dài tối đa 13 ký tự.		X
51	Tên người xuất khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác: + Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này; + Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này. - Tên người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		X
52	Địa chỉ của người xuất khẩu	- Trường hợp mã người xuất khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người xuất khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.- Trường hợp mã người xuất khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người xuất khẩu.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người xuất khẩu), người khai không phải khai báo mục này.- Địa chỉ của người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		
53	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác. Mã người ủy thác khai báo là mã số thuế có độ dài tối đa 13 ký tự.		
54	Tên người ủy thác (Trustor)	Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này đã được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai không phải khai báo mục này. Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này. Trường hợp không phải khai báo mã người ủy thác thì Người khai không phải khai báo mục này.		
55	Địa chỉ của người ủy thác	Trường hợp mã người ủy thác đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người ủy thác được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác. - Trường hợp mã người ủy thác chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người ủy thác. - Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người ủy thác), người khai không phải khai báo mục này. - Địa chỉ của người ủy thác khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
56	Mã văn bản pháp luật khác	Người khai khai báo mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có, ngoại trừ Luật Hải quan). Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã văn bản pháp luật khác. Mã văn bản pháp luật khác có độ dài 02 ký tự.		
57	Số lượng	Người khai bắt buộc phải khai báo số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, người khai nhập số "1" vào mục này.		X
58	Mã đơn vị tính	Người khai phải khai báo mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Mã đơn vị tính có độ dài 03 ký tự		X
59	Tổng trọng lượng	Người khai phải khai báo tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 và 58 nêu trên. Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.		X
60	Mã đơn vị trọng lượng	Người khai phải khai báo mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 59 nêu trên (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...) Mã đơn vị trọng lượng có độ dài 03 ký tự.	X	X
61	Thể tích	Người khai phải khai báo thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.		X
62	Mã đơn vị thể tích	Người khai phải khai báo mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại chỉ tiêu số 61 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...) Mã đơn vị thể tích có độ dài 03 ký tự.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
63	Giá tiền	Người khai phải khai báo trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS". Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là “VND”, người khai chỉ có thể khai báo được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai báo trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân.		X
64	Mã loại tiền tệ	Người khai phải khai báo mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại chỉ tiêu số 63 nêu trên tại mục này. Mã loại tiền tệ có độ dài 03 ký tự.		X
65	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì người khai khai báo vào mục này. Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Mã dánh dấu hàng hóa có độ dài 05 ký tự.		
66	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá cảnh (loại hình vận chuyển KR), Người khai phải khai báo số của giấy phép vận chuyển hàng hóa quá cảnh tại mục này. Trường hợp vận chuyển khác phải có giấy phép theo quy định của pháp luật thì Người khai khai báo số của giấy phép tại mục này.		
67	Ngày cấp phép	Người khai phải khai báo ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.		
68	Ngày hết hạn của giấy phép	Người khai phải khai báo ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.		
69	Ghi chú 2	Người khai khai báo các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này. Nội dung khai báo tối đa 255 ký tự có dấu (tiếng Việt).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
70	Số tờ khai xuất khẩu	Người khai khai báo số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai báo là 50 tờ khai.		
	Đối với các mục khai báo từ 71 đến 73 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục			
71	Số hiệu container/ số hiệu toa/số hiệu kiện	Ngoại trừ hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, người khai khai báo mục này như sau:- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai báo số hiệu container.- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai báo số hiệu kiện hàng, ví dụ số pa-lét, ULD, thùng...- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai báo số hiệu toa tàu.		X
72	Số dòng hàng trên tờ khai	Người khai phải khai báo số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này. Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1", "12", "123" trong đó "_" là khoảng trống. Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.		X
73	Số seal	Người khai khai báo số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì có thể khai báo tối đa cho mỗi dòng hàng là 06. Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.		

Phụ lục III
MẪU CHỨNG TỪ IN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên chứng từ	Ghi chú
1	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 01/KBS/2014
2	Đơn đề nghị hủy tờ khai	Mẫu số 02/HTK/2014
3	Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản	Mẫu số 03/BCQT-SXXK/2014
4	Bảng báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu vật tư	Mẫu số 04/BCQT-SXXK/2014
5	Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu vật tư nhập khẩu	Mẫu số 05/BCQT-SXXK/2014
6	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán	Mẫu số 06/BCQT-SXXK/2014
7	Bảng tổng hợp hàng hóa sản xuất nhập - xuất - tồn	Mẫu số 07/HSBC/CX
8	Bảng tổng hợp hàng hóa tiêu dùng nhập trong kỳ	Mẫu số 08/HSBC/CX
9	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
10	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)	
11	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)	
12	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
13	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)	
14	Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)	
15	Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)	
16	Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu	
17	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - xuất khẩu	
18	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - nhập khẩu	
19	Chứng từ ghi số thuế phải thu	
20	Thông báo về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	
21	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí hải quan)	
22	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí khác)	
23	Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển	
24	Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển	

Mẫu số 01/KBS/2014

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI BỔ SUNG, SỬA CHỮA TỜ KHAI

1. Tên người khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

2. Mã số thuế:

3. Khai bổ sung, sửa chữa cho Tờ khai hải quan số..., ngày...:

Số thứ tự mặt hàng khai bổ sung trên tờ khai hải quan:

4. Nội dung đã khai:

4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:

4.2. Mã số hàng hóa:

4.3. Xuất xứ:

4.4. Lượng hàng:

4.5. Đơn vị tính:

4.6. Đơn giá nguyên tệ:

4.7. Trị giá nguyên tệ:

4.8. Trị giá tính thuế:

4.9. Tỷ giá tính thuế:

4.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế:

- Thuế xuất khẩu:
- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế bảo vệ môi trường:

4.11. Tiền thuế:

- Thuế xuất khẩu:
- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế bảo vệ môi trường:

4.12. Thu khác:

4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:

5. Nội dung khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:

5.2. Mã số hàng hóa:

5.3. Xuất xứ:

5.4. Lượng hàng:

5.5. Đơn vị tính:

5.6. Đơn giá nguyên tệ:

5.7. Trị giá nguyên tệ:

5.8. Trị giá tính thuế:

5.9. Tỷ giá tính thuế:

5.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế:

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế bảo vệ môi trường

5.11. Số tiền thuế phải nộp:
- Thuế xuất khẩu:
- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế bảo vệ môi trường

5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5) - (11.4)]
- Thuế xuất khẩu:
- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế bảo vệ môi trường

5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5) - (12.4)]
5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệnh: [16.5 = (15.5) - (13.4)]
- ...

6. Lý do khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

...., ngày... tháng... năm...
Người khai bổ sung
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B. PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1. Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung:
Cán bộ tiếp nhận:
2. Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:
..., ngày... tháng... năm...
Số:...
(Ghi rõ nội dung khai bổ sung đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)
3. Trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Chú ý:
- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai.
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai bổ sung trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng.

Mẫu số 02/HTK/2014

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...	....., ngày... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số doanh nghiệp:..... đã đăng ký tờ khai hải quan số..... ngày..... tháng..... năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều.... Thông tư số..... ngày.... tháng..... năm của Bộ Tài chính....., Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:..... Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng:.....
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo*:.....
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/BCQT-SXXK/2014

BẢNG KÊ CÁC TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM ĐƯA VÀO THANH KHOẢN

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Số hồ sơ thanh khoản:

STT	Số/Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Ngày thông quan	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày.... tháng... năm....
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(*Ký tên, đóng dấu công chức)*

....., ngày.... tháng.... năm....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04/BCQT-SXXK/2014

BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ

Tên doanh nghiệp
Mã số doanh nghiệp:
Địa chỉ:
Số hồ sơ thanh khoản: Ngày:

STT	Tên/Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số TKNK; ký hiệu; ngày đăng ký	Lượng NL,VT tồn đầu kỳ	Lượng NL,VT NK trong kỳ	Lượng NL, VT XK theo SP	Lượng NL, VT xuất trả lại	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	Xử lý NL, VT tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ngày.... tháng.... năm....
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày.... tháng.... năm....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05/BCQT-SXXK/2014

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÍNH THUẾ TRÊN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Tên doanh nghiệp
Mã số doanh nghiệp:
Địa chỉ:
Số hồ sơ thanh khoản: Ngày:

STT	Số TKNK; ký hiệu, ngày đăng ký	Tên, mã NL,VT	Đơn vị tính	Số tiền thuế xin hoàn/ không thu	Số thuế phải thu hoặc chuyển thanh khoản tiếp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ngày..... tháng..... năm.....
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06/BCQT-SXXK/2014

BẢNG KÊ NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN
(Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tờ khai xuất khẩu thanh khoản tại nhiều Chi cục Hải quan cho nhiều tờ khai nhập khẩu)

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Số hồ sơ thanh khoản:
Tờ khai xuất khẩu số: Loại hình: Ngày đăng ký:

STT	Số tờ khai	Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Mã/tên nguyên vật liệu	Số lượng đã thanh khoản	Tiền thuế đã thanh khoản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày…. tháng….. năm….
Công chức hải quan
(*Ký tên, đóng dấu công chức)*

……, ngày…. tháng…. năm….
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07/HSBC-CX/2014

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HÓA SẢN XUẤT NHẬP - XUẤT - TỒN

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Lượng NL, VT xuất khẩu theo sản phẩm	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác	Lượng NL,VT tồn cuối kỳ	Giải trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu khai báo theo báo cáo này.

Ghi chú:
- Ô số (2) mỗi 01 mã nguyên liệu, vật tư được tổng hợp thành 01 dòng
- Ô số (4) được sắp xếp theo mã HS khai báo trên tờ khai nhập khẩu trong kỳ báo cáo
- Ô số (6) của báo cáo nhập - xuất - tồn lần đầu được DN kê khai tại điểm b.1.4 Khoản 1 Điều 24 Thông tư.
- Ô số (6) của báo cáo nhập - xuất - tồn lần sau được lấy từ cột (10) của kỳ báo cáo trước.
- Ô số (7) tổng số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ.
- Ô số (8) được quy đổi từ tổng lượng sản phẩm xuất khẩu (x) định mức của từng mã hàng xuất khẩu trong kỳ báo cáo.
- Ô số (9) là NL, VT tái xuất, xuất khác (tiêu hủy, biếu tặng, hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng 01 KCX, gia công với nội địa)
- Ô số (10) = (6) + (7) - (8) - (9)

Mẫu số 08/HSBC-CX/2014

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HÓA TIÊU DÙNG NHẬP TRONG KỲ

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Mã nguyên liệu, vật tư (nếu có)	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL,VT nhập trong kỳ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu khai báo theo báo cáo này.

Ghi chú:
- Ô số (2) nếu có thì kê khai tổng hợp theo từng mã nguyên liệu, vật tư
- Ô số (4) được sắp xếp theo mã HS khai báo trên tờ khai nhập khẩu trong kỳ báo cáo
- Ô số (6) là tổng lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ báo cáo.

<IMP> 1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Người ủy thác nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE
Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE
Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn
1 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
2 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
3 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
4 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
5 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Số lượng container NNE

Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển
XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4
XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8
XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2
XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy
Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X
Mã kết quả kiểm tra nội dung X

Giấy phép nhập khẩu
1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
5 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Mã phân loại khai trị giá X
Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển X- XXE - 123.456.789.012.345.678
Phí bảo hiểm X- XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWWE

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
2	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
3	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
4	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
5	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
6	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE

Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
Mã xác định thời hạn nộp thuế X
Người nộp thuế X
Mã lý do đề nghị BP X
Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE
Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

<IMP> 2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Mục thông báo của Hải quan

Ngày khai báo nộp thuế dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWE

X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Thông tin trung chuyển

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXXE dd/MM/yyyy

<IMP> 3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE
Mã quản lý riêng XXXXXXE
Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXXE
Nước xuất xứ XE - XXXXXXE - XXE
Mã ngoài hạn ngạch X

Thuế và thu khác

1 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

2 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

3 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

4 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

5 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<IMP> 1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE
Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE
Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn
1 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
2 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
3 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
4 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
5 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Số lượng container NNE

Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển
XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4
XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8
XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2
XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy
Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X
Mã kết quả kiểm tra nội dung X

Giấy phép nhập khẩu
1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 5 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Mã phân loại khai trị giá X
Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển X- XXE - 123.456.789.012.345.678
Phí bảo hiểm X- XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWWE

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
2	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
3	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
4	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
5	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
6	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE

Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
Mã xác định thời hạn nộp thuế X
Người nộp thuế X
Mã lý do đề nghị BP X
Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE
Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

<IMP> 2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWE
Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Phân loại thẩm tra sau thông quan XE
Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE
Tổng số tiền thuế chậm nộp
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWE

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy			
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy			

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Thông tin trung chuyển

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXXE dd/MM/yyyy

<IMP> 3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE
Mã quản lý riêng XXXXXXE
Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXXE
Nước xuất xứ XE - XXXXXXE - XXE
Mã ngoài hạn ngạch X

Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWWWE		Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456	VND	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456	VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
2	Tên	WWWWWWWWE		Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456	VND	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456	VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
3	Tên	WWWWWWWWE		Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456	VND	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456	VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
4	Tên	WWWWWWWWE		Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456	VND	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456	VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
5	Tên	WWWWWWWWE		Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456	VND	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456	VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<IMP>

1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký

Số tờ khai đầu tiên - /
Mã loại hình [ ]
Ngày thay đổi đăng ký / /

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Mã bộ phận xử lý tờ khai
Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã
Tên

Mã bưu chính
Địa chỉ

Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên
Mã bưu chính
Địa chỉ

Mã nước
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1
2
3
4
5
Số lượng
Tổng trọng lượng hàng (Gross)
Số lượng container

Địa điểm lưu kho
Địa điểm dỡ hàng
Địa điểm xếp hàng
Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến
Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên / /
Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành
Phương thức thanh toán
Tổng trị giá hóa đơn
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển - -
Phí bảo hiểm - -

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng
1		VND	
2		VND	
3		VND	
4		VND	
5		VND	
6		VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế -
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế
Mã lý do đề nghị BP
Người nộp thuế
Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

<IMP>

2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai -
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký

Số tờ khai đầu tiên - /
Mã loại hình [ ]
Ngày thay đổi đăng ký / /

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Mã bộ phận xử lý tờ khai
Thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp

Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan
Ngày cấp phép / /
Ngày hoàn thành kiểm tra / /
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

/ / / / / /
/ / / / / /
/ / / / / /

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

<IMP>

3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên - /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra | Mã loại hình [ ] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai -
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký - | Ngày thay đổi đăng ký / / | Thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -

< 01 >

Mã số hàng hóa | Mã quản lý riêng | Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa

Số của mục khai khoản điều chỉnh | Số lượng (1)
Trị giá hóa đơn | Số lượng (2)
Thuế nhập khẩu | Đơn giá hóa đơn
Trị giá tính thuế(S) VND | Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế | Đơn giá tính thuế VND
Thuế suất - | Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND | Nước xuất xứ
Số tiền miễn giảm VND | Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

2 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

3 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

4 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

5 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 1 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu
1 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
2 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
3 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
5 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Số hóa đơn X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
Tổng trị giá tính thuế XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND X Người nộp thuế X Mã xác định thời hạn nộp thuế X Phân loại nộp thuế X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu 12.345.678.901 XXE Tổng số tiền lệ phí 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Mục thông báo của Hải quan
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		XXXXXXE	dd/MM/yyyy		

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXXE 2 XXXXXXE 3 XXXXXXE 4 XXXXXXE 5 XXXXXXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số container

1	XXXXXXXXX1XE	2	XXXXXXXXX1XE	3	XXXXXXXXX1XE	4	XXXXXXXXX1XE	5	XXXXXXXXX1XE
6	XXXXXXXXX1XE	7	XXXXXXXXX1XE	8	XXXXXXXXX1XE	9	XXXXXXXXX1XE	10	XXXXXXXXX1XE
11	XXXXXXXXX1XE	12	XXXXXXXXX1XE	13	XXXXXXXXX1XE	14	XXXXXXXXX1XE	15	XXXXXXXXX1XE
16	XXXXXXXXX1XE	17	XXXXXXXXX1XE	18	XXXXXXXXX1XE	19	XXXXXXXXX1XE	20	XXXXXXXXX1XE
21	XXXXXXXXX1XE	22	XXXXXXXXX1XE	23	XXXXXXXXX1XE	24	XXXXXXXXX1XE	25	XXXXXXXXX1XE
26	XXXXXXXXX1XE	27	XXXXXXXXX1XE	28	XXXXXXXXX1XE	29	XXXXXXXXX1XE	30	XXXXXXXXX1XE
31	XXXXXXXXX1XE	32	XXXXXXXXX1XE	33	XXXXXXXXX1XE	34	XXXXXXXXX1XE	35	XXXXXXXXX1XE
36	XXXXXXXXX1XE	37	XXXXXXXXX1XE	38	XXXXXXXXX1XE	39	XXXXXXXXX1XE	40	XXXXXXXXX1XE
41	XXXXXXXXX1XE	42	XXXXXXXXX1XE	43	XXXXXXXXX1XE	44	XXXXXXXXX1XE	45	XXXXXXXXX1XE
46	XXXXXXXXX1XE	47	XXXXXXXXX1XE	48	XXXXXXXXX1XE	49	XXXXXXXXX1XE	50	XXXXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 1 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu
1 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
2 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
3 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
5 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Số hóa đơn X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
Tổng trị giá tính thuế XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND X Người nộp thuế X Mã xác định thời hạn nộp thuế X Phân loại nộp thuế X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu 12.345.678.901 XXE Tổng số tiền lệ phí 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWE
Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày cấp phép xuất nhập dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		XXXXXXE	dd/MM/yyyy		

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXXE 2 XXXXXXE 3 XXXXXXE 4 XXXXXXE 5 XXXXXXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số container

1	XXXXXXXXX1XE	2	XXXXXXXXX1XE	3	XXXXXXXXX1XE	4	XXXXXXXXX1XE	5	XXXXXXXXX1XE
6	XXXXXXXXX1XE	7	XXXXXXXXX1XE	8	XXXXXXXXX1XE	9	XXXXXXXXX1XE	10	XXXXXXXXX1XE
11	XXXXXXXXX1XE	12	XXXXXXXXX1XE	13	XXXXXXXXX1XE	14	XXXXXXXXX1XE	15	XXXXXXXXX1XE
16	XXXXXXXXX1XE	17	XXXXXXXXX1XE	18	XXXXXXXXX1XE	19	XXXXXXXXX1XE	20	XXXXXXXXX1XE
21	XXXXXXXXX1XE	22	XXXXXXXXX1XE	23	XXXXXXXXX1XE	24	XXXXXXXXX1XE	25	XXXXXXXXX1XE
26	XXXXXXXXX1XE	27	XXXXXXXXX1XE	28	XXXXXXXXX1XE	29	XXXXXXXXX1XE	30	XXXXXXXXX1XE
31	XXXXXXXXX1XE	32	XXXXXXXXX1XE	33	XXXXXXXXX1XE	34	XXXXXXXXX1XE	35	XXXXXXXXX1XE
36	XXXXXXXXX1XE	37	XXXXXXXXX1XE	38	XXXXXXXXX1XE	39	XXXXXXXXX1XE	40	XXXXXXXXX1XE
41	XXXXXXXXX1XE	42	XXXXXXXXX1XE	43	XXXXXXXXX1XE	44	XXXXXXXXX1XE	45	XXXXXXXXX1XE
46	XXXXXXXXX1XE	47	XXXXXXXXX1XE	48	XXXXXXXXX1XE	49	XXXXXXXXX1XE	50	XXXXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

1 / 2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế	NNE
				(GTGT)	NNE
Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE				

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

2 / 2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc XE

	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7 WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4 WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE	XE
Sau khi khai báo	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7 WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4 WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

1 / 2

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

Số thông báo	NNNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung X Phân loại nộp thuế X

Mã xác định thời hạn nộp thuế X Ngày hiệu lực của chứng từ dd/MM/yyyy Thời hạn nộp thuế NNE

(GTGT) NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Mục thông báo của Hải quan

Lý do WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Tên của người phụ trách WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWE

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

2 / 2

Số thông báo	NNNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc XE

	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE
Sau khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

1 / 3

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Số danh mục miễn thuế NNNNNNNNN1NE Mã số quản lý chung XXXXXXXXX1XXXE Phân loại xuất nhập khẩu X

Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXE Ngày khai báo dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày sửa đổi dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người khai Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Thời hạn miễn thuế dd/MM/yyyy

Tên dự án đầu tư WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Địa điểm xây dựng dự án WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mục tiêu dự án WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã miễn thuế xuất nhập khẩu

XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Phạm vi đăng ký DMMT WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Ngày dự kiến xuất nhập khẩu dd/MM/yyyy

Giấy phép đầu tư số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày chứng nhận dd/MM/yyyy

Cấp bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

2 / 3

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Danh sách người xuất nhập khẩu

1. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
2. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
3. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
4. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
5. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
6. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
7. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
8. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
9. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
10. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
11. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
12. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
13. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
14. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
15. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Ghi chú (dành cho Người khai)

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9
WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Cam kết sử dụng đúng mục đích

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Ghi chú (dành cho Hải quan)

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

<EXP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

1 / 1

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
2	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
3	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
4	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
5	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
6	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
7	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
8	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
9	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
10	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE

<IMP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
2	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
3	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
4	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
5	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
6	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
7	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
8	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
9	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
10	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE / TBT

CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đã kê khai số thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai Hải quan số NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE

Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

Loại bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWE

Ngân hàng trả thay: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE

Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số tiền thuế	Số tiền thuế miễn	Số tiền thuế giảm	Số thuế phải nộp
WWWWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền trên tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan ra thông báo này hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9
WWWWWWWWWOWWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWWOWWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Ngày dd/MM/yyyy

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:

1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

(**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:

2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon

2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE / TB

THÔNG BÁO
Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Ấn định thuế đối với tờ khai Hải quan số: NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE
Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE
Mã bưu chính: XXXXXXE
Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE
Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE
Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE
Loại bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWE
Ngân hàng trả thay: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE
Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

2. Tổng số tiền thuế ấn định:

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số thuế khai báo	Số thuế ấn định	Số thuế chênh lệch
WWWWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

3. Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy
đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại mục 2 vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE
tại Kho bạc Nhà nước WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE
hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan Hải quan.

WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9
WWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:
1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
(**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:
2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE/CT-LP

CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
1	Lệ phí làm thủ tục Hải quan	20.000
2	Lệ phí khác	
	Tổng cộng	

Trong thời hạn từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, đơn vị có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE tại kho bạc Nhà nước WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

Nơi nhận:

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE/CT-LP

CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

Ngân hàng trả thay: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE

Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

STT	Nội dung	Lệ phí phải thu (VND)
1	WWWWWWWWE	123.456.789.012
2	WWWWWWWWE	123.456.789.012
3	WWWWWWWWE	123.456.789.012
4	WWWWWWWWE	123.456.789.012
	Tổng cộng	123.456.789.012

Đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE trước khi thông quan hàng hóa.

Ngày dd/MM/yyyy

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

Nơi nhận:

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXXX1E

Ngày hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXXX1XE

Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Loại hình vận tải XE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Địa điểm xếp hàng

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXXE (Vị trí xếp hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga xếp hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp) Đến (dự kiến) Đi (dự kiến)

1 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

2 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

3 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

Địa điểm dỡ hàng

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXXE (Vị trí dỡ hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga dỡ hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

4 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1
WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Ngày phê duyệt vận chuyển dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - XE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - XE

NNNNNNNNNN1NE

Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWE

Tên WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWE

Số tờ khai xuất khẩu

XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

5 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề	Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng	Số dòng hàng trên tờ khai	Số seal		
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXXX1E Ngày hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng/giấy tờ dd/MM/y

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXXX1XE Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWWWWW1E

Loại hình vận tải XE - WWWWWWWWW1E

Địa điểm khởi hành

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi chất hàng) XXXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1E Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)	Đến (dự kiến)	Đi (dự kiến)
1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi dỡ hàng) XXXXXE (Mã cảng/cửa khẩu.ga dỡ hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1E Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXXOXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXXOXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 4 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

NNNNNNNNN1NE

Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWE

Tên WWWWWWWWW1E

Số tờ khai xuất khẩu

NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 5 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề	Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng	Số dòng hàng trên tờ khai	Số seal		
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE
			XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE